

Số: 136 /2021/WSB

Cần Thơ, ngày 16 tháng 4 năm 2021

(Công bố thông tin Báo cáo
tài chính riêng quý 01/2021)

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây
2. Mã chứng khoán: WSB
3. Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ, Việt Nam
4. Điện thoại: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Lê Đăng Khoa
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng quý 1/2021. Nội dung báo cáo bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Địa chỉ đăng tải nội dung báo cáo: www.wsb-sabeco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Lê Đăng Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.

Điện thoại : 0292 3843 333 Fax : 0292 3843 222

Email: wsb@vnn.vn – Website: www.wsb-sabeco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01/2021

Nơi nhận:

- Ban KT-TK TCT;
- Ban KH-TH TCT;
- Chủ Tịch HĐQT;
- Trưởng BKS;
- Giám Đốc Công ty
- Lưu Kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		211.873.102.280	185.198.981.231
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>42.349.184.862</i>	<i>26.818.706.554</i>
1. Tiền	111	VI.1	94.184.862	114.706.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.255.000.000	26.704.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>110.629.000.000</i>	<i>109.629.000.000</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		110.629.000.000	109.629.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>30.625.862.812</i>	<i>16.971.160.815</i>
1. Phải thu khách hàng	131	VI.3	7.417.801.097	3.901.788.874
2. Trả trước cho người bán	132		847.103.046	221.571.764
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4a	22.360.958.669	12.847.800.177
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>27.606.903.619</i>	<i>31.680.534.036</i>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	28.572.148.612	32.710.211.235
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(965.244.993)	(1.029.677.199)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>662.150.987</i>	<i>99.579.826</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	662.150.987	99.579.826
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		467.308.016.381	477.325.142.759
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>226.233.678.336</i>	<i>235.912.517.508</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		226.233.678.336	235.912.517.508
- Nguyên giá	222	VI.9	513.108.949.158	513.279.700.672
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(286.875.270.822)	(277.367.183.164)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	VI.10	73.881.710	73.881.710
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(73.881.710)	(73.881.710)
III. Bất động sản đầu tư	230		3.239.413.679	3.379.585.133
- Nguyên giá	231	VI.12	7.213.540.002	7.213.540.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.974.126.323)	(3.833.954.869)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		516.254.546	2.727.273
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242	VI.8	516.254.546	2.727.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	223.135.902.200	223.135.902.200
1. Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.000.000.000	7.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.135.902.200	16.135.902.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.182.767.620	14.894.410.645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	12.595.743.120	13.111.041.657
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.587.024.500	1.783.368.988
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		679.181.118.661	662.524.123.990
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		67.718.232.624	61.907.807.826
I. Nợ ngắn hạn	310		63.938.616.560	58.128.191.762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	4.475.359.543	4.913.318.132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	29.070.312.047	26.494.178.008
4. Phải trả người lao động	314		4.480.559.637	4.787.015.067
5. Chi phí phải trả	315	VI.18	5.433.156.617	3.305.553.597
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	8.086.549.246	7.996.629.597
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.392.679.470	10.631.497.361
13. Quỹ bình ổn giá	323			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

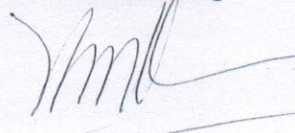
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.779.616.064	3.779.616.064
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		49.500.000	49.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.730.116.064	3.730.116.064
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		611.462.886.037	600.616.316.164
I. Vốn chủ sở hữu	410		611.462.886.037	600.616.316.164
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	177.711.446.954	177.711.446.954
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	288.751.439.083	277.904.869.210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			263.404.869.210	204.249.926.037
- LNST chưa phân phối năm này			25.346.569.873	73.654.943.173
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		679.181.118.661	662.524.123.990

Người lập



Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng



Cần Thơ, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Giám đốc

Lê Đăng Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Bao gồm lợi nhuận sau thuế của Công ty con 100% vốn)

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	61.043.166.633	76.598.807.947	61.043.166.633	76.598.807.947
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		61.043.166.633	76.598.807.947	61.043.166.633	76.598.807.947
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	51.874.812.558	61.655.834.501	51.874.812.558	61.655.834.501
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.168.354.075	14.942.973.446	9.168.354.075	14.942.973.446
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	23.291.572.094	18.629.911.268	23.291.572.094	18.629.911.268
- Trong đó: Lợi nhuận Công ty con chuyển về			19.630.878.795	11.372.224.104	19.630.878.795	11.372.224.104
7. Chi phí tài chính	22	VII.5				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.709.243.136	3.640.538.165	3.709.243.136	3.640.538.165
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		28.750.683.033	29.932.346.549	28.750.683.033	29.932.346.549
11. Thu nhập khác	31		3.182.919	499.318.120	3.182.919	499.318.120
12. Chi phí khác	32		3.500.000	14.700.553	3.500.000	14.700.553
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(317.081)	484.617.567	(317.081)	484.617.567
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VII.12	28.750.365.952	30.416.964.116	28.750.365.952	30.416.964.116
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.12	1.290.414.543	3.403.579.359	1.290.414.543	3.403.579.359
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		196.344.488	(1.753.041.161)	196.344.488	(1.753.041.161)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.12	27.263.606.921	28.766.425.918	27.263.606.921	28.766.425.918
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Cần Thơ, ngày 4 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng



Lê Đăng Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 01/2021

DVT: VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	120.451.464.086	151.325.272.107	120.451.464.086	151.325.272.107
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(34.269.174.306)	(46.943.555.741)	(34.269.174.306)	(46.943.555.741)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.902.352.362)	(5.873.430.695)	(6.902.352.362)	(5.873.430.695)
4. Tiền chi trả lãi vay	04				
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(4.027.041.299)	(6.617.399.662)	(4.027.041.299)	(6.617.399.662)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	402.250.183	3.636.137.645	402.250.183	3.636.137.645
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(58.093.635.336)	(83.691.951.128)	(58.093.635.336)	(83.691.951.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.561.510.966	11.835.072.526	17.561.510.966	11.835.072.526
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(395.061.818)	(1.260.309.092)	(395.061.818)	(1.260.309.092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		672.000.000		672.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)		(1.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.150.000.000		7.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.031.778.160	2.833.078.117	14.031.778.160	2.833.078.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.636.716.342	9.394.769.025	12.636.716.342	9.394.769.025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.667.749.000)	(19.000.000)	(14.667.749.000)	(19.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.667.749.000)	(19.000.000)	(14.667.749.000)	(19.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15.530.478.308	21.210.841.551	15.530.478.308	21.210.841.551
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.818.706.554	58.758.574.264	26.818.706.554	58.758.574.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	42.349.184.862	79.969.415.815	42.349.184.862	79.969.415.815

Người Lập

Dương Thị Thúy Hồng

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng



Ngày 1 tháng 4 năm 2021

Giám đốc

Trương Thị Mỹ Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 9 số 1800586579 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Bán buôn đồ uống; Kinh doanh, xuất khẩu nông sản, nguyên liệu sản xuất bia cồn, nước giải khát; kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Kinh doanh phụ phẩm; Chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát....

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338. BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng; trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Nếu BCC quy định bên khác trong BCC chỉ phân loại chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

NỘI DUNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự nhỏnơ
1. TIỀN				
Tiền mặt	74.817.400		106.715.200	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.367.462		7.991.354	
Tiền gửi kỳ hạn (không quá 3 tháng)	42.255.000.000		26.704.000.000	
Tổng cộng	42.349.184.862		26.818.706.554	
(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 03 tháng				
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới mười hai tháng kể từ ngày gửi. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VNĐ.				
3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Bên liên quan (chi tiết mục (c))	7.315.567.325		3.793.714.100	
- Bên thứ ba	102.233.772		108.074.774	
Tổng cộng	7.417.801.097		3.901.788.874	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	7.282.426.525		3.793.714.100	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	33.140.800			
Tổng cộng	7.315.567.325		3.793.714.100	
4. PHẢI THU KHÁC				
a. Ngắn hạn				
Phải thu người lao động (Tạm ứng)	110.000.000			
Ký cược, ký quỹ	9.000.000		9.000.000	
Phải thu khác	22.241.958.669		12838800177,0	
<i>* Các bên liên quan</i>	19.632.523.791		11.673.472.513	
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	19.630.878.795		11.671.827.517	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.644.996		1.644.996	
<i>* Bên thứ ba</i>	2.609.434.878		1.165.327.664	
NH TMCP Vietinbank VN-CN 4, TP. HCM (Lãi tiền gửi)	1.243.270.976		332.031.522	
NH Agribank - CN TRUNG TÂM SÀI GÒN (Lãi tiền gửi)	1.189.034.430		799.531.603	
Đối tượng khác	177.129.472		33.764.539	
Tổng cộng	22.360.958.669		12.847.800.177	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn				
<i>Ký cược, ký quỹ.</i>				
<i>Phải thu khác- Lợi nhuận được chia từ cty con</i>				
Tổng cộng	-		-	

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ				
a. Tiền;				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ;				
d. Tài sản khác				

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Tỷ lệ/VĐL	Số lượng	Tỷ lệ/VĐL
(*) Đầu tư vào công ty con :				
Góp vốn thành lập Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng		100%		100%
(**) Đầu tư vào công ty liên kết				
Góp vốn vào Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu	2.402.400	20%	2.402.400	20%
(***) Đầu tư dài hạn khác				
(a) Đầu tư cổ phiếu				
- TCT CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng (Công ty CP Du Lịch và Thương Mại DIC đã sáp nhập vào TCT CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng)	145.060	0,05%	145.060	0,05%
-TCT CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn				
(b) Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	1.891.807	9,46%

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh.

Các giao dịch trọng yếu.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**6. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc Giá trị có thẻ thu hồi
Tổng các khoản phải thu				

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

NỘI DUNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7. HÀNG TỒN KHO				
Hàng mua đang đi đường	13.100.000		13.100.000	
Nguyên liệu, vật liệu	5.794.564.838		9.104.530.575	
Công cụ, dụng cụ	3.459.377.650	(965.244.993)	3.471.461.349	(1.029.677.199)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.500.049.820		13.551.796.474	
Thành phẩm	6.805.056.304		6.209.650.687	
Hàng hóa			359.672.150	
Hàng gửi đi bán				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Tổng cộng	28.572.148.612	(965.244.993)	32.710.211.235	(1.029.677.199)

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	516.254.546		2.727.273	
Tổng cộng	516.254.546		2.727.273	

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	63.848.871.384	431.535.830.119	7.822.977.615	10.072.021.554	513.279.700.672
2. Số tăng trong kỳ	40.209.076	59.948.501		240.000.000	340.157.577
- Mua sắm mới				240.000.000	240.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	40.209.076	59.948.501			100.157.577
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ		510.909.091			510.909.091
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Giảm khác		510.909.091			
4. Số dư cuối kỳ	63.889.080.460	431.084.869.529	7.822.977.615	10.312.021.554	513.108.949.158

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm	28.707.487.218	235.555.870.073	5.757.781.459	7.346.044.414	277.367.183.164
2. Tăng trong kỳ	883.520.777	8.276.571.327	153.631.852	254.679.362	9.568.403.318
- Khấu hao	883.520.777	8.276.571.327	153.631.852	254.679.362	9.568.403.318
3. Giảm trong kỳ		60.315.660			
<i>Gồm:</i>					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		60.315.660			
4. Số dư cuối kỳ	29.591.007.995	243.772.125.740	5.911.413.311	7.600.723.776	286.875.270.822

III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH

1. Tại ngày đầu năm	35.141.384.166	195.979.960.046	2.065.196.156	2.725.977.140	235.912.517.508
2. Tại ngày cuối kỳ	34.298.072.465	187.312.743.789	1.911.564.304	2.711.297.778	226.233.678.336

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay khác về TSCĐ hữu hình

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm		73.881.710	73.881.710
2. Số tăng trong kỳ			
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ DN			
- Tăng do hợp nhất KD			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ			
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ		73.881.710	73.881.710
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		73.881.710	73.881.710
2. Số tăng trong kỳ			
3. Số giảm trong kỳ			
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ		73.881.710	73.881.710
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm			
2. Tại ngày cuối kỳ			

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong năm					
<i>Bao gồm:</i>					
- Thuế tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuế TC					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
<i>Bao gồm:</i>					
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm					
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong năm					
<i>- Khấu hao trong năm</i>					
- Mua lại TSCĐ thuế TC					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
<i>Gồm:</i>					
- Trả lại TSCĐ thuế TC					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm					

III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH

1. Tại ngày đầu năm
 2. Tại ngày cuối năm
- * Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:
* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
I. Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	7.213.540.002			7.213.540.002
Nhà/ nhà kho	7.213.540.002			7.213.540.002
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	3.833.954.869	140.171.454		3.974.126.323
Nhà/ nhà kho	3.833.954.869	140.171.454		3.974.126.323
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
III. Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	3.379.585.133			3.239.413.679
Nhà/ nhà kho	3.379.585.133			3.239.413.679
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		Cuối năm	Đầu năm
a)	Ngắn hạn	662.150.987	99.579.826
	Công cụ dụng cụ, PTTT	17.727.273	18.540.654
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	644.423.714	81.039.172
b)	Dài hạn	12.595.743.120	13.111.041.657
	Công cụ dụng cụ, PTTT khác	180.305.971	238.419.868
	Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, kết nhựa	226.071.834	502.866.186
	Tiền thuê đất trả trước, giải phóng mặt bằng	11.506.467.985	11.622.836.647
	Chi phí trả trước dài hạn khác	682.897.330	746.918.956
	Tổng cộng (a+b)	13.257.894.107	13.210.621.483
		Cuối năm	Đầu năm
14. TÀI SẢN KHÁC			
a)	Ngắn hạn		
b)	Dài hạn		
	Tổng cộng		
15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH			
a)	Vay ngắn hạn	Trong năm	Đầu năm
	<i>Vay ngân hàng Vietinbank CN4 (vốn LĐ)</i>		
b)	Vay dài hạn		
c)	Các khoản nợ thuế tài chính	Tăng	Giá trị
	Tổng cộng	Giảm	Số có khả năng trả nợ

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Phải trả cho bên thứ ba	4.475.359.543	4.475.359.543	4.913.318.132	4.913.318.132
+ Công ty TNHH TM và VT Thái Tân			242.671.990	242.671.990
+ Công ty TNHH Sopura Đông Nam Á	192.040.310	192.040.310	194.626.740	194.626.740
+ Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Cửu Long			841.276.023	841.276.023
+ Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Trường Thịnh	1.928.601.720	1.928.601.720	779.862.720	779.862.720
+ Các đối tượng khác	2.354.717.513	2.354.717.513	2.854.880.659	2.854.880.659
Tổng cộng	4.475.359.543	4.475.359.543	4.913.318.132	4.913.318.132
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn		-		
Tổng cộng	-	-		

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.399.169.167	8.584.799.664	7.083.550.452	3.900.418.379
- Thuế GTGT	2.399.169.167	8.584.799.664	7.083.550.452	3.900.418.379
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.525.196.460	52.749.439.160	48.668.339.995	23.606.295.625
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.027.041.299	1.290.414.543	4.027.041.299	1.290.414.543
Thuế thu nhập cá nhân	542.771.082	763.606.090	1.033.193.672	273.183.500
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
Các loại thuế khác, phí lệ phí				
Tổng cộng	26.494.178.008	63.391.259.457	60.815.125.418	29.070.312.047

b) Phải thu

Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	
Tổng cộng	

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
a) Ngắn hạn	5.433.156.617	3.305.553.597
Phí sử dụng vỏ chai	571.435.980	
Chi phí sử dụng hơi bão hòa	707.009.400	717.517.800
Chi phí khác	4.154.711.237	2.588.035.797
b) Dài hạn		
Tổng cộng	5.433.156.617	3.305.553.597
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
19. PHẢI TRẢ KHÁC		
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	44.815.796	
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	628.743.320	603.243.320
Cổ tức phải trả	3.800.112.808	3.870.082.808
+ Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn		
+ Cổ đông ngoài	3.800.112.808	3.870.082.808
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.612.877.322	3.523.303.469
Tổng cộng	8.086.549.246	7.996.629.597
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	49.500.000	49.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng cộng	49.500.000	49.500.000
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện		
Ngắn hạn		
Dài hạn		
Khả năng không thực hiện hợp đồng		
Tổng cộng		

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH		
21.1 Trái phiếu thường		
21.2 Trái phiếu chuyển đổi		
22. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ		
23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	3.730.116.064	3.730.116.064
Tổng cộng	<u>3.730.116.064</u>	<u>3.730.116.064</u>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
24. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.393.676.132	2.378.515.187
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(806.651.632)	(595.146.199)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>1.587.024.500</u>	<u>1.783.368.988</u>
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(2.393.676.132)	(2.378.515.187)
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	806.651.632	595.146.199
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(1.587.024.500)</u>	<u>(1.783.368.988)</u>

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm 2020	145.000.000.000	177.711.446.954	248.124.405.453	570.835.852.407
Lợi nhuận thuần trong năm		110.790.595.864	110.790.595.864	110.790.595.864
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khác năm nay		(8.135.652.691)	(8.135.652.691)	(8.135.652.691)
Tạm ứng cổ tức công bố năm nay		(29.000.000.000)	(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Trích bổ sung/điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm		(374.479.416)	(374.479.416)	(374.479.416)
Cổ tức công bố năm trước		(43.500.000.000)	(43.500.000.000)	(43.500.000.000)
Giảm khác				
Số dư cuối năm 2020	145.000.000.000	177.711.446.954	277.904.869.210	600.616.316.164
Lợi nhuận thuần trong năm		27.263.606.921	27.263.606.921	27.263.606.921
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khác năm nay		(1.917.037.048)	(1.917.037.048)	(1.917.037.048)
Tạm ứng cổ tức công bố năm nay				
Trích bổ sung/điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước				
Cổ tức công bố năm trước			(14.500.000.000)	
Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	145.000.000.000	177.711.446.954	288.751.439.083	611.462.886.037

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	73.950.000.000	51%	73.950.000.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49%	71.050.000.000	49%
Tổng cộng	145.000.000.000	100%	145.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm	145.000.000.000	145.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	145.000.000.000	145.000.000.000

-Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	<u>Năm 2021</u>		<u>Năm 2020</u>	
Tổng số:	14.500.000.000	10%	72.500.000.000	50%
- Quyết toán cổ tức năm 2019 (chi đợt 2 - 30% (đã thực hiện chi trả vào ngày 29/4/2020).			43.500.000.000	30%
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 là 10% (đã thực hiện chi trả vào ngày 08/9/2020).			14.500.000.000	10%
- Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2020 là 10% (thực hiện chi trả vào ngày 11/12/2020).			14.500.000.000	10%
- Tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2020 là 10% (thực hiện chi trả vào ngày 31/3/2021).	14.500.000.000	10%		

d) Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không	Không
--	-------	-------

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f) Các quỹ của công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	177.711.446.954	177.711.446.954
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	288.751.439.083	277.904.869.210

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ
- Quỹ khen thưởng: Chi khen thưởng thường kỳ vào dịp lễ, tết cho đối tượng là người lao động trong công ty và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; khen thưởng các cá nhân, đơn vị có quan hệ công tác và đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Quỹ phúc lợi: Chi xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi, trợ cấp khó khăn, hiếu hỷ, nghỉ mát, điều dưỡng, tham quan, văn hóa, văn nghệ, cho người lao động thuộc công ty; các quan hệ giúp đỡ công ty trong sản xuất kinh doanh và các việc đột xuất khác của công ty.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Số cuối kỳ

Số đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

1.718.860.002

1.718.860.002

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	59.782.739.640	75.033.434.105
Doanh thu bán hèm bia, phế liệu	1.026.049.993	1.067.465.506
Doanh thu khác	30.128.000	268.895.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	204.249.000	229.013.336
Tổng cộng	61.043.166.633	76.598.807.947
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	59.782.739.640	75.033.434.105
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	30.128.000	19.002.336
Tổng cộng	59.812.867.640	75.052.436.441
	Quý 1/2021	Quý 1/2020
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Tổng cộng		
	Quý 1/2021	Quý 1/2020
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	51.763.038.805	61.533.765.782
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	152.111.772	171.019.344
Giá vốn của vật tư, kinh doanh khác	24.094.187	70.275.475
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(64.432.206)	(119.226.100)
Tổng cộng	51.874.812.558	61.655.834.501
	Quý 1/2021	Quý 1/2020
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.768.885.924	1.087.754.375
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.522.685.795	17.542.156.893
<i>Trong đó: Lợi nhuận Công ty con chuyển về</i>	<i>19.630.878.795</i>	<i>11.372.224.104</i>
Doanh thu hoạt động tài chính khác	375	
Tổng cộng	23.291.572.094	18.629.911.268

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Tổng cộng		
	Quý 1/2021	Quý 1/2020
6. THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		468.181.818
Các khoản khác	3.182.919	31.136.302
Tổng cộng	3.182.919	499.318.120
	Quý 1/2021	Quý 1/2020
7. CHI PHÍ KHÁC		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		8.045.454
Các khoản khác	3.500.000	6.655.099
Tổng cộng	3.500.000	14.700.553
	Quý 1/2021	Quý 1/2020
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DN		
a) Chi phí quản lý		
Chi phí nhân công	2.668.678.905	2.309.617.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.602.238	182.733.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.119.360	309.311.416
Chi phí khác	674.842.633	838.876.102
Cộng	3.709.243.136	3.640.538.165
	Quý 1/2021	Quý 1/2020
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí khác		
Cộng		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.487.580.970	36.807.875.206
Chi phí nhân công	8.290.520.378	6.958.744.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.508.087.658	9.452.203.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.973.253.515	6.185.623.053
Chi phí khác bằng tiền	2.756.498.383	3.851.512.698
Tổng cộng	55.015.940.904	63.255.959.049

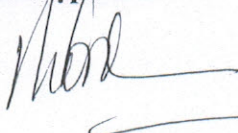
	Quý 1/2021	Quý 1/2020
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành tạm tính	1.290.414.543	2.929.546.669
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		474.032.690
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.290.414.543	3.403.579.359
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(15.160.945)	(1.933.900.877)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	211.505.433	180.859.716
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
Tổng cộng	196.344.488	(1.753.041.161)
12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP; LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Tổng lợi nhuận trước thuế	28.750.365.952	30.416.964.116
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính phải nộp	1.290.414.543	3.403.579.359
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	196.344.488	(1.753.041.161)
Lợi nhuận sau thuế	27.263.606.921	28.766.425.918

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

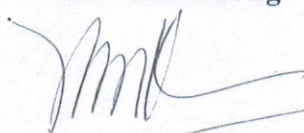
- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ...
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính ...
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
- Thông tin so sánh.
- Thông tin về hoạt động liên tục.
- Thông tin khác:

Người lập biểu



Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng

Cần Thơ, ngày 16 tháng 4 năm 2021



Giám đốc

Lê Đăng Khoa